

Số: 2652/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 13 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng
mức độ chuyển đổi số cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án "Xác định bộ chỉ số chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 122/TTr-STTTT ngày 22/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông/bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ TT&TT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan khối Đảng, Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm CNTT&TT (Sở TT&TT);
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, KGVX. TD29.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Tuyết Minh

QUY ĐỊNH

**Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số
cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 13 / 10/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đối với tiêu chí, phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan nhà nước cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (cơ quan nhà nước cấp huyện).

Khuyến khích các cơ quan thuộc khối Đảng, Đoàn thể; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác căn cứ Bộ tiêu chí này tham gia đánh giá nhằm xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục.

Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh; từng bước xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh Bình Phước.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm tại các cơ quan nhà nước để có cơ sở định hướng, đưa ra các giải pháp nâng cao mức độ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

3. Giúp các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện nhìn nhận được mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại đơn vị mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục và thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu thực hiện Chương trình chuyển đổi số của tỉnh.

4. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề



cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc chuyển đổi số, góp phần cải cách hành chính, đánh giá thi đua khen thưởng trong các cơ quan của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước phải đảm bảo tính khoa học, công khai, minh bạch, khách quan, chính xác phản ánh đúng thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của từng cơ quan, đơn vị tại thời điểm báo cáo.

2. Cho phép cơ quan nhà nước có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá

1. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh (220 điểm):

a) Tiêu chí chính quyền số (120 điểm):

- Chuyển đổi nhận thức.
- Kiến tạo thể chế.
- Hạ tầng và nền tảng số.
- Thông tin dữ liệu số.
- Hoạt động chính quyền số.
- An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chính quyền số.

b) Tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang thông tin điện tử (100 điểm):

- Tin tức, sự kiện.
- Thông tin chỉ đạo điều hành.
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách.
- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển.
- Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan.
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân.
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công.

- Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- Chức năng hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử.
- Đảm bảo quy định khác.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng cấp tỉnh được quy định tại Phụ Lục I và Phụ lục III.

2. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện (230 điểm):

a) Tiêu chí chính quyền số (103 điểm):

- Chuyển đổi nhận thức.
- Kiến tạo thể chế.
- Hạ tầng và nền tảng số.
- Hoạt động chính quyền số.
- An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số.
- Đào tạo và nguồn nhân lực cho chính quyền số.

b) Tiêu chí xã hội số (27 điểm):

- Chuyển đổi nhận thức về xã hội số.
- Kiến tạo thể chế phát triển xã hội số.
- Đào tạo, phát triển nhân lực xã hội số.

c) Tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang thông tin điện tử (100 điểm):

- Tin tức, sự kiện.
- Thông tin chỉ đạo điều hành.
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách.
- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển.
- Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan.
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân.
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công.
- Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ.
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- Chức năng hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử.



- Đảm bảo quy định khác.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng cấp huyện được quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III.

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

a) Hằng năm Sở Thông tin và Truyền thông gửi Công văn và mẫu phiếu khảo sát yêu cầu các cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu về tình hình thực hiện các tiêu chí chuyển đổi số.

b) Các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát số liệu tiêu chí chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

c) Trên cơ sở phiếu khảo sát của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, xác minh và tổng hợp số liệu.

d) Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, công bố và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước được thực hiện trong tháng 10 hằng năm. Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/10 của năm trước đến ngày 01/10 của năm đánh giá.

Điều 7. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức chấm điểm đối với các tiêu chí, hạng mục, quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 tại Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng mức độ số chuyển đổi số của từng cơ quan.

Chi tiết phương pháp tính chỉ số chuyển đổi số được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Quy định này.

Điều 8. Xếp hạng mức độ

1. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào tiêu chí chuyển đổi số của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ tốt, khá, trung bình và yếu. Các mức độ xác định như sau:

- Mức tốt: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa lớn hơn hoặc bằng 0,8.

- Mức khá: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa lớn hơn hoặc bằng 0,65 và nhỏ hơn 0,8.

- Mức trung bình: Cơ quan, đơn vị đạt tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa lớn hơn hoặc bằng 0,5 và nhỏ hơn 0,65.

- Mức yếu: Cơ quan, đơn vị có tổng điểm đánh/tổng điểm tối đa nhỏ hơn 0,5.
- 2. Thực hiện xếp hạng mức độ chuyển đổi số 2 nhóm cơ quan bao gồm:
 - Xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.
 - Xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cơ quan nhà nước cấp huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và báo cáo kết quả xếp hạng về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15/11 hằng năm.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về chỉ số chuyển đổi số cho phù hợp với sự phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số của tỉnh, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước.
3. Trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo số liệu chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.
2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.
3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 11. Khen thưởng các cơ quan, đơn vị có thành tích cao.

Hằng năm Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng - Sở Nội vụ trình Hội đồng thi đua - Khen thưởng tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích cao trong chuyển đổi số.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

(Kèm theo: Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III)./.



PHỤ LỤC I
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH

*(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng
mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)*

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá chỉ số chuyển đổi số cơ quan nhà nước cấp tỉnh.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 120 điểm:

- Chuyển đổi nhận thức: 13 điểm
- Kiến tạo thể chế: 07 điểm
- Hạ tầng và nền tảng số: 08 điểm
- Thông tin dữ liệu số: 04 điểm
- Hoạt động chính quyền số: 42 điểm
- An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số: 12 điểm
- Đào tạo và nguồn nhân lực cho chính quyền số: 34 điểm

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí:

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
I	CHÍNH QUYỀN SỐ	120			
1	Chuyển đổi nhận thức	13			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số	4			
1.1.1	Có chuyên mục về chuyển đổi số trên Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tuần: điểm tối đa; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tháng: 1,5 điểm; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới > = 1 tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm 	Trích dẫn đường link

1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về chuyển đổi số, chính quyền số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước	2		<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi tài liệu được tính = 0,2 điểm, cho đến điểm tối đa; - Không có: 0 điểm 	Tài liệu (sách, tờ rơi, tờ gấp, bản chụp áp phích, video clips, ...)
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đối với chuyển đổi số, chính quyền số	3			
	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ, công chức, viên chức (CB, CC, VC) về chuyển đổi số, chính quyền số	3	<ul style="list-style-type: none"> - Số CBCCVC tại cơ quan, đơn vị (a) - Số CBCCVC được tham gia hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số, chính quyền số (b) - Tỷ lệ tham gia hội thảo, hội nghị: b/a 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% cán bộ CC tham gia: điểm tối đa - Từ 50% đến dưới 80% cán bộ tham gia: 04 điểm - dưới 50%: 0 điểm 	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, hội thảo..
1.3	Sự hiểu biết của CBCC trong cơ quan nhà nước (CQNN) về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số, phát triển chính quyền số	6			
1.3.1	Tỷ lệ CBCC hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, chính quyền số, công nghệ số, dịch vụ số và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển chính quyền số	3	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học. Phiếu điều tra khảo sát. Tỷ lệ = số CBCC hiểu các khái niệm cơ bản/Tổng số CBCC được khảo sát.	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	

1.3.2	Tỷ lệ CBCC nắm được các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN của tỉnh	3	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học. Phiếu điều tra khảo sát. Tỷ lệ = số CBCC nắm được các chương trình, kế hoạch/Tổng số CBCC được khảo sát.	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
2	Kiến tạo thể chế	7			
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN				
2.1.1	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025	3		- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ
2.1.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN	3		- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ
2.2	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số				
	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số/ Bộ phận chuyên trách chuyển đổi số/Tổ công tác chuyển đổi số	1		- Đã có quyết định thành lập/giao nhiệm vụ: Điểm tối đa - Chưa thành lập: 0 điểm	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ
3	Hạ tầng và nền tảng số	8			
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	2			

	Tỷ lệ CBCC tại CQNN được trang bị máy tính	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (a) - Tổng số lượng máy tính tại CQNN (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (trường hợp $b > a$ thì lấy tỷ lệ = 1) 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
3.2	Mạng LAN, Internet, WAN	3			
3.2.1	CQNN có mạng LAN	1		Có mạng LAN: 1 điểm không có mạng LAN: 0 điểm	
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN (a) - Tổng số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
3.2.3	CQNN đã kết nối với mạng diện rộng/ mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	1		Đã kết nối : 1 điểm Chưa kết nối: 0 điểm	
3.3	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động	3			
	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí (a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí và được tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (b) - Tỷ lệ = b/a 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
4	Thông tin và Dữ liệu số	4			

4.1	CQNN có hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu chính quyền số đã được xây dựng, số hóa đưa vào cơ sở dữ liệu để khai thác, sử dụng	2		Đã thực hiện: đạt điểm tối đa Chưa thực hiện: 0 điểm	
4.2	CQNN có hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu chính quyền số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	2		Đã thực hiện: đạt điểm tối đa Chưa thực hiện: 0 điểm	
5	Hoạt động chính quyền số	42			
5.1	Thư điện tử	2			
	Tỷ lệ CBCC có tài khoản và phát sinh gửi nhận thư điện tử qua hộp thư điện tử của tỉnh	2	- Tổng số lượng CBCC của đơn vị (a) - Tổng số lượng CBCC của có tài khoản và phát sinh gửi, nhận thư điện tử (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	
5.2	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành				
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	2	- Tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị (trừ văn bản mật) (a). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (b). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (c).	Điểm = $(b+c)/a * \text{Điểm tối đa}$	
5.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số	4			
5.3.1	Cơ quan, đơn vị đã sử dụng chứng thư số	2		Đã áp dụng: 2 điểm	

				Chưa áp dụng: 0 điểm	
5.3.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	2	- Tổng số lượng cán bộ lãnh đạo của đơn vị tính từ trường/phó phòng (a) - Tổng số lượng cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số của đơn vị (b) - Tỷ lệ = b/a * 100%	Điểm=Điểm tối đa*Tỷ lệ	
5.4	Các ứng dụng số cơ bản	4			
5.4.1	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1		Có ứng dụng: 01 điểm không ứng dụng: 0 điểm	
5.4.2	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1		Có ứng dụng: 01 điểm không ứng dụng: 0 điểm	
5.4.3	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1		Có ứng dụng: 01 điểm không ứng dụng: 0 điểm	
5.4.4	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1		Có ứng dụng: 01 điểm không ứng dụng: 0 điểm	
5.5	Hệ thống thông tin báo cáo	2			
	Đã sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội	2		- Báo cáo đầy đủ theo kỳ: Điểm tối đa - Báo cáo không đầy đủ: mỗi kỳ không báo cáo hoặc báo cáo trễ trừ 0,5 điểm	
5.6	Hội nghị truyền hình trực tuyến	2			



	Tỷ lệ cuộc họp qua các ứng dụng/hệ thống hội nghị truyền hình giữa cơ quan đơn vị với các bộ, ngành TW, các cơ quan cấp huyện	2	- Tổng số cuộc họp giữa cơ quan, đơn vị với bộ, ngành TW, các cơ quan cấp huyện (a) - Tổng số lượng cuộc họp qua các ứng dụng/ hệ thống hội nghị truyền hình (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	
5.7	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số	2			
	Cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc tỉnh/thành phố thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2		Đã thực hiện: điểm tối đa Chưa thực hiện: 0 điểm	
5.8	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10			
	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4	10	- Tổng số TTHC của cơ quan, đơn vị (a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại cơ quan, đơn vị, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai (b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 là b/a ;	- Điểm tỷ = tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 * Điểm tối đa	
5.9	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)	10			
	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh HSTT	10	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (a);	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	

			<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT là b/a 		
5.10	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT	2			
	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (a); - Tổng số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (b); - Tỷ lệ mức độ hài lòng là: b/a 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
5.11	Dịch vụ Bru chính công ích (BCCI)	2			
5.11.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1	<p>Trong danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (a%) 	<p>Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a% / 50%) điểm. 	



5.11.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết của các TTHC nêu trên (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác). + Tổng số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC nêu trên.	Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.	
6	An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số	12			
6.1	Mức độ lây nhiễm mã độc	5			
	Tỷ lệ máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5	Tỷ lệ = tổng số máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số máy chủ, máy trạm của cơ quan, đơn vị	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
6.2	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	7			
6.2.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	4	Tỷ lệ sự cố tự xử lý = Số sự cố tự xử lý / tổng số sự cố hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn tỉnh	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm

6.2.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do tinh tổ chức	3	Tỷ lệ = Số lần tham dự/số lượt diễn tập ứng cứu sự cố do tinh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ số lần tham dự *Điểm tối đa (Trường hợp tinh chưa tổ chức thì tính điểm tối đa)	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
7	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chính quyền số	34			
7.1	CB chuyên trách CNTT	10			
7.1.1	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	4	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC của cơ quan, đơn vị (a); - Tổng số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của đơn vị (b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/10% 	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
7.1.2	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CB chuyên trách về CNTT (a); - Tổng số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT có trình độ từ Đại học trở lên (b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa - Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80% 	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
7.1.3	Tỷ lệ CB chuyên trách an toàn thông tin	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC (a); - Tổng số lượng CB chuyên trách về ATTT (b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ CB chuyên trách về ATTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/5% 	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
7.2	Đào tạo kỹ năng số	15			
7.2.1	Lãnh đạo cơ quan, đơn vị được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, kỹ năng số	6		Có tham gia: 6 điểm Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn

7.2.2	Số lượt trung bình một CB chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	3		<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Trường hợp không tham gia đầy đủ thì cứ mỗi lượt đào tạo do tỉnh tổ chức mà đơn vị không tham gia trừ 01 điểm. (Trường hợp tỉnh chưa mở lớp tập huấn thì đạt điểm tối đa)	Văn bản phê duyệt /báo cáo kết quả khoá học
7.2.3	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC (a); - Thông kê số lượng CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh (b); - Tỷ lệ = b/a 	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa (Trường hợp tỉnh chưa mở lớp tập huấn thì đạt điểm tối đa)	Văn bản phê duyệt/ báo cáo kết quả khoá học
7.2.4	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do tỉnh cung cấp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC (a); - Tổng số lượng CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh (b); - Tỷ lệ = b/a 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 30\%$: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa (Trường hợp tỉnh chưa mở lớp tập huấn thì đạt điểm tối đa)	Văn bản phê duyệt/báo cáo kết quả khoá học
7.3	Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin (ATTT)	9			
7.3.1	Lãnh đạo được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	3		Có tham gia: 3 điểm Không tham gia: 0 điểm (Trường hợp tỉnh chưa tổ chức thì đạt điểm tối đa)	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học

7.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN (a); - Tổng số lượng cán bộ chuyên trách CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin trong kỳ báo cáo (b); - Tỷ lệ = b/a 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (Trường hợp tình chưa tổ chức thì đạt điểm tối đa)	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học
7.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức CQNN được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC của đơn vị (a); - Tổng số lượng CBCC được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin cho người sử dụng (b); - Tỷ lệ = b/a 	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học

Ghi chú:

Đối với cơ quan không thực hiện giải quyết TTHC qua Cổng dịch vụ công và hệ thống Một cửa điện tử (do tính chất đặc thù riêng của đơn vị) thì cách tính điểm các tiêu chí 5.8 .Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT); 5.9. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến; 5.10. Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT; 5.11. Dịch vụ Bưu chính công ích theo công thức sau:

Điểm = điểm tối đa của tiêu chí X hệ số hoàn thành (H)

Hệ số hoàn thành H là được tính như sau:

$$H = \frac{\text{Điểm thực tế của tiêu chí (5.1 + 5.2 + 5.3 + 5.4 + 5.5 + 5.6 + 5.7)}}{\text{Điểm tối đa của tiêu chí (5.1 + 5.2 + 5.3 + 5.4 + 5.5 + 5.6 + 5.7)}} \times 100\%$$



PHỤ LỤC II
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá chỉ số chuyển đổi số cấp huyện.

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 130 điểm, gồm các hạng mục chính như sau:

a) Chính quyền số: 103 điểm, gồm:

- Chuyển đổi nhận thức: 16 điểm
- Kiến tạo thể chế: 07 điểm
- Hạ tầng và nền tảng số: 09 điểm
- Hoạt động chính quyền số: 28 điểm
- An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số: 12 điểm
- Đào tạo và nguồn nhân lực cho chính quyền số: 31 điểm

b) Xã hội số: 27 điểm, gồm:

- Chuyển đổi nhận thức về xã hội số: 11 điểm
- Kiến tạo thể chế phát triển xã hội số: 6 điểm
- Đào tạo, phát triển nhân lực xã hội số: 10 điểm

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí:

STT	Trụ cột/Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách xác định chỉ số	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	TỔNG ĐIỂM	130			
I	CHÍNH QUYỀN SỐ	103			
1	Chuyển đổi nhận thức	16			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số	4			
1.1.1	Có Chuyên mục về chuyển đổi số trên Công/Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tuần: điểm tối đa; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tháng: 1,5 điểm; - Đã có và thời 	Trích dẫn đường link

				gian cập nhật bài mới ≥ 1 tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm	
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về chuyển đổi số, chính quyền số, chuyển đổi số cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn	2		- Mỗi tài liệu được tính = 0,2 điểm, cho đến điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Tài liệu (sách, tờ rơi, tờ gấp, bản chụp áp phích, video clips, ...)
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đối với chuyển đổi số, chính quyền số	9			
1.2.1	Người đứng đầu UBND cấp huyện là Trưởng Ban Chỉ đạo chính quyền điện tử, chuyển đổi số cấp huyện	3		- Trưởng ban là Chủ tịch UBND huyện: điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Chủ tịch UBND huyện: 2 điểm; - Không có Ban Chỉ đạo: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo
1.1.2	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ, CC,VC về chuyển đổi số, chính quyền số	6	- Số CBCCVC tại địa phương (a) - Số CBCCVC được tham gia hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số, chính quyền số (b) - Tỷ lệ tham gia hội thảo, hội nghị: b/a	- Từ 80% cán bộ CC tham gia: điểm tối đa - Từ 50% đến dưới 80% cán bộ tham gia: 04 điểm - Dưới 50%: 0 điểm	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, hội thảo..
1.3	Sự hiểu biết CBCC trong CQNN về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số, phát triển chính quyền số	6			
1.3.1	Tỷ lệ CBCC hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, chính quyền số, công nghệ số, dịch vụ số và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển chính quyền số	3	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học. Phiếu điều tra khảo sát. Tỷ lệ = số CBCC hiểu các khái niệm cơ bản / Tổng số CBCC được khảo sát.	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Điều tra xã hội

1.3.2	Tỷ lệ CBCC nắm được các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN của tỉnh	3	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học. Phiếu điều tra khảo sát. Tỷ lệ = số CBCC nắm được các chương trình, kế hoạch/Tổng số CBCC được khảo sát.	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Điều tra xã hội
2	Kiến tạo thể chế	7			
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN	6			
2.1.1	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025	3		- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ
2.1.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN	3		- Đã ban hành và triển khai thực hiện: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ
2.2	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số	1			
	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số/Bộ phận chuyên trách chuyển đổi số	1		- Đã có quyết định thành lập/giao nhiệm vụ: Điểm tối đa - Chưa thành lập: 0 điểm	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ
2.3	Ngân sách chi CNTT	5			
2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho CNTT	4	- Tổng chi NSNN cho CNTT - Tỷ lệ chi cho CNTT = tổng NSNN chi cho CNTT/tổng chi NSNN trên địa bàn tỉnh	- Tỷ lệ chi cho CNTT $\geq 01\%$ và tăng so với năm trước: 4 điểm; - Tỷ lệ chi cho CNTT $\geq 01\%$ nhưng không tăng so với năm trước: 3 điểm; - Tỷ lệ chi cho CNTT $< 01\%$: điểm = (tỷ	Báo cáo số liệu chi

				lệ/01%) * 3 điểm;	
2.3.2	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho an toàn thông tin mạng	1	- Chi cho ATANM đạt tối thiểu 10% chi CNTT (Chi thị 14/CT-TTg của TTCP) - Tỷ lệ chi cho ATANM = tổng chi cho ATANM/tổng chi cho CNTT trên địa bàn	- Tỷ lệ chi cho ATANM \geq 10% chi CNTT: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho ATANM < 10% chi CNTT: điểm = (tỷ lệ/10%) * Điểm tối đa	Báo cáo số liệu chi
3	Hạ tầng và nền tảng số	9			
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	1			Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
	Tỷ lệ CBCC tại CQNN được trang bị máy tính	2	- Tổng số lượng CBCC thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cấp huyện, xã (a) - Tổng số lượng máy tính tại CQNN cấp huyện, xã (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ (trường hợp $b > a$ thì lấy tỷ lệ = 1)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
3.2	Mạng LAN, Internet, WAN	5			
3.2.1	CQNN có mạng LAN	2		Có mạng LAN: 1 điểm Không có mạng LAN: 0 điểm	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm

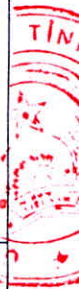
3.2.4	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN cấp huyện, xã (a) - Tổng số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
3.2.5	CQNN đã kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CQNN cấp huyện, xã trên địa bàn huyện (a) - Tổng số lượng CQNN thuộc tỉnh có kết nối với mạng diện rộng/ SLCD của tỉnh (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
3.3	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động	3			
	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã có thu phí (a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí và được tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (b) - Tỷ lệ = b/a 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
4	Hoạt động chính quyền số	28			
4.1	Thư điện tử	2			
	Tỷ lệ CBCC có tài khoản và phát sinh gửi nhận thư điện tử qua hộp thư điện tử của tỉnh	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC tại cơ quan cấp huyện, xã (a) - Tổng số lượng CBCC của có tài khoản và phát sinh gửi, nhận thư điện tử (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông kê
4.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	2			
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị (trừ văn bản mật) (a). 	Điểm = $(b+c)/a * \text{Điểm tối đa}$	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm

			<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (b). - Tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (c). 		
4.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số	4			
4.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã sử dụng chứng thư số	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số CQNN cấp huyện, cấp xã trên địa bàn (a) - Tổng số cơ quan đã sử dụng chữ ký số (b) tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Điểm tối đa * Tỷ lệ	Báo cáo ứng dụng CNTT hàng năm
4.3.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số. (Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND huyện, Trưởng, phó phòng và tương đương, Chủ tịch, phó chủ tịch UBND xã)	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng cán bộ lãnh đạo của địa phương (a) - Tổng số lượng cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số của đơn vị (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Điểm tối đa * Tỷ lệ	Báo cáo ứng dụng CNTT hàng năm
4.4	Các ứng dụng số cơ bản	4			
4.4.1	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số CQNN cấp huyện, cấp xã trên địa bàn (a) - Tổng số cơ quan đã sử dụng ứng dụng (b) tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Điểm tối đa * Tỷ lệ	Báo cáo ứng dụng CNTT hàng năm
4.4.2	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số CQNN cấp huyện, cấp xã trên địa bàn (a) - Tổng số cơ quan đã sử dụng ứng dụng (b) tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Điểm tối đa * Tỷ lệ	Báo cáo ứng dụng CNTT hàng năm
4.4.3	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số CQNN cấp huyện, cấp xã trên địa bàn (a) - Tổng số cơ quan đã sử dụng ứng dụng (b) tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Điểm tối đa * Tỷ lệ	Báo cáo ứng dụng CNTT hàng năm



4.4.4	CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1	- Tổng số CQNN cấp huyện, cấp xã trên địa bàn (a) - Tổng số cơ quan đã sử dụng ứng dụng (b) tỷ lệ = b/a V	Điểm = Điểm tối đa * Tỷ lệ	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
4.5	Hệ thống thông tin báo cáo	2			
	UBND cấp huyện đã sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế - xã hội	2		- Báo cáo đầy đủ theo kỳ: Điểm tối đa - Báo cáo không đầy đủ: mỗi kỳ không báo cáo hoặc báo cáo trễ trừ 0,5 điểm	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
4.6	Hội nghị truyền hình trực tuyến	2			
	Tỷ lệ cuộc họp qua các ứng dụng/hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND cấp huyện, cấp xã	2	- Tổng số cuộc họp giữa cấp huyện với cấp xã (a) - Tổng số lượng cuộc họp qua các ứng dụng/hệ thống hội nghị truyền hình (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
4.7	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	10			
	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh HSTT	10	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại địa phương (a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh HSTT tại địa phương (b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT là $b/a * 100\%$	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
4.8	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT	2			

	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT của cấp huyện, cấp xã (a); - Tổng số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (b); - Tỷ lệ mức độ hài lòng là: $b/a * 100\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $\geq 80\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $< 80\%$: điểm = (tỷ lệ/80%) * Điểm tối đa 	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
4.9	Dịch vụ Bru chính công ích	2			
4.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1	<p>Trong danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (a%) 	<p>Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a% / 50%) điểm. 	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
4.9.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1	<ul style="list-style-type: none"> + Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết của các TTHC nêu trên (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác). + Tổng số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các 	<p>Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm. 	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm



			TTHC nêu trên.		
5	An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số	12			
5.1	Mức độ lây nhiễm mã độc	5			
	Tỷ lệ máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc	5	Tỷ lệ = tổng số máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số máy chủ, máy trạm của cơ quan, đơn vị	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
5.2	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	7			
5.2.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	4	Tỷ lệ sự cố tự xử lý = Số sự cố tự xử lý / tổng số sự cố hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn tỉnh	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
5.2.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do tỉnh tổ chức	3	Tỷ lệ = Số lần tham dự / số lượt diễn tập ứng cứu sự cố do tỉnh tổ chức	Điểm = Tỷ lệ số lần tham dự * Điểm tối đa (Trường hợp tỉnh chưa tổ chức thì tính điểm tối đa)	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
6	Đào tạo và nguồn nhân lực cho chính quyền số	31			
6.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	7			
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT	4	- Tổng số lượng cơ quan cấp huyện, cấp xã (a); - Tổng số lượng cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT của đơn vị (b); - Tỷ lệ = b/a * 100%	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	3	- tổng số lượng Cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm về CNTT (a); - tổng số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT có trình độ từ Đại học trở lên (b); - Tỷ lệ = b/a * 100%	- Từ 80% Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa - Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa / 80%	Báo cáo ứng dụng CNTT hằng năm
6.2	Đào tạo kỹ năng số	15			

6.2.1	Lãnh đạo cơ quan, đơn vị được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn, Hội nghị chuyên đề về chuyên đổi số, kỹ năng số	6	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lãnh đạo gồm: Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND huyện, Trưởng, phó phòng và tương đương, Chủ tịch, phó chủ tịch UBND xã (a) - Tổng số lãnh đạo tham gia đào tạo, tập huấn (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn, hội nghị chuyên đề
6.2.2	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách/ kiêm nhiệm về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	3		<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Trường hợp không tham gia đầy đủ thì cứ mỗi lượt đào tạo do tỉnh tổ chức mà đơn vị không tham gia trừ 01 điểm. (Trường hợp tỉnh chưa mở lớp tập huấn thì đạt điểm tối đa) 	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học
6.2.3	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC trên địa bàn (a); - Thông kê số lượng CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh (b); - Tỷ lệ = b/a 	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa (Trường hợp tỉnh chưa mở lớp tập huấn thì đạt điểm tối đa)	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học
6.2.4	Tỷ lệ CBCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do tỉnh cung cấp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC trên địa bàn huyện (a); - Tổng số lượng CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh (b); - Tỷ lệ = b/a 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 30\%$: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa (Trường hợp tỉnh chưa mở lớp tập huấn thì đạt điểm tối đa) 	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học
6.3	Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin	9			

6.3.1	Lãnh đạo được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lãnh đạo gồm: Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND huyện, Trưởng, phó phòng và tương đương, Chủ tịch, phó chủ tịch UBND xã (a) - Tổng số lãnh đạo tham gia đào tạo, tập huấn (b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng cán bộ chuyên trách/ kiêm nhiệm CNTT trong các CQNN trên địa bàn huyện (a); - Tổng số lượng cán bộ chuyên trách CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin trong kỳ báo cáo (b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (Trường hợp tình chưa tổ chức thì đạt điểm tối đa)	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học
6.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức CQNN được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCC trên địa bàn huyện (a); - Tổng số lượng CBCC được đào tạo về kỹ năng an toàn thông tin cho người sử dụng (b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$ 	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản phê duyệt và báo cáo kết quả khoá học
II	XÃ HỘI SỐ	27			
1	Chuyển đổi nhận thức về Xã hội số	11			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số	7			
1.1.1	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, Video clip) về xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	3		<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi tài liệu được 0.5 điểm, cho đến điểm tối đa. - Không có: 0 điểm 	Tài liệu (sách, tờ rơi, tờ gấp, bản chụp áp phích, video clips, ...)
1.1.2	Đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hằng tháng	2		Có phát sóng định kỳ: điểm tối đa Không có: 0 điểm	Lịch phát sóng

1.1.3	Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	2	a = số đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng; b= Tổng số đài truyền thanh cấp xã trong huyện; Tỷ lệ = a/b.	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	Đài TTTT tổng hợp báo cáo
1.2	Tỷ lệ người dân hiểu biết về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số	4			
1.2.1	Tỷ lệ người dân hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, xã hội số, dịch vụ số, và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển xã hội số	2	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học. Phiếu điều tra khảo sát. a = số người hiểu các khái niệm cơ bản b = Tổng số người dân được khảo sát. Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Điều tra xã hội
1.2.2	Tỷ lệ người dân nắm được các chương trình, kế hoạch phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của các cấp chính quyền (tỉnh, huyện, xã)	2	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học. Phiếu điều tra khảo sát. a = số người dân nắm vững các chương trình, kế hoạch b = Tổng số người dân được khảo sát. Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Điều tra xã hội
2	Kiến tạo thể chế phát triển xã hội số	6			
2.1	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số				
	cơ quan cấp huyện có cán bộ được giao phụ trách công tác phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	3		Có giao nhiệm vụ: điểm tối đa Không có: 0 điểm	Quyết định của UBND cấp huyện
2.2	Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân				

	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	3	- Tổng số chi NSNN cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân a = tổng NSNN chi cho XHS b = tổng chi NSNN trên địa bàn tỉnh Tỷ lệ chi NSNN = a/b	- Tỷ lệ chi cho XHS $\geq 0,5\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho XHS $< 0,5\%$: điểm = (tỷ lệ/0,5%) * điểm tối đa	Báo cáo số liệu chi
3	Đào tạo, phát triển nhân lực xã hội số	10			
3.1	Trình độ giáo dục của người dân	6			
3.1.1	Tỷ lệ người lớn biết đọc, viết	3	a = số người lớn biết đọc, viết b = Tổng số người lớn (từ 15 tuổi trở lên) trên địa bàn huyện Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	địa phương báo cáo
3.1.2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường	3	a = số học sinh trong độ tuổi đi học đến trường b = Tổng số người trong độ tuổi đi học (dưới 18 tuổi) trên địa bàn huyện Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	địa phương báo cáo
3.2	Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số	4			
3.2.1	Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, bản, tổ dân phố	2	a = số cán bộ thôn, bản, tổ dân phố và tương đương được tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số b = tổng số cán bộ thôn, bản, tổ dân phố và tương đương trên địa bàn Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo thống kê số đợt tập huấn
3.2.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng	2	a = số người dân người dân được tập huấn, phổ biến (cả trực tiếp, trực tuyến) về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng b = tổng dân số trên địa bàn Tỷ lệ = a/b	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Báo cáo thống kê số đợt tập huấn

PHỤ LỤC III
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quy định Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước)

1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính như sau:

- Tin tức, sự kiện: 10 điểm
- Thông tin chỉ đạo điều hành: 13 điểm
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: 10 điểm
- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển: 10 điểm
- Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan: 11 điểm
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân: 7 điểm
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công: 10 điểm
- Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ: 8 điểm
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 9 điểm
- Chức năng hỗ trợ trên Trang TTĐT: 7 điểm
- Đảm bảo quy định khác: 5 điểm

2. Chi tiết tính điểm các tiêu chí:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp tính điểm	Điểm
1	Tin tức sự kiện	10		
a	Tổng số tin tự biên tập đã đăng (<i>không tính tin sưu tầm</i>) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	7	> 70 tin	7
		 10 tin 1 điểm	
			11-20 tin	1
			< 10 tin	0
b	Tổng số bài viết tự biên tập đã đăng (<i>không tính bài sưu tầm</i>) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	3	>30 bài	3
			21-30 bài	2
			11-20 bài	1
			< 10 bài	0
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	13		
a	Tổng số văn bản chỉ đạo điều hành đã đăng tải.	8	>160 văn bản	8
			141-160 văn bản	7
			

			20 văn bản 1 điểm	
			21-40 văn bản	1
			< 20 văn bản	0
b	Văn bản chỉ đạo điều hành đủ các mục: Hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tải file	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
c	Quyết định (hoặc tin, bài) về khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực QLNN của cơ quan.	2	>5	2
			1-5	1
			0	0
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	10		
a	Số tin, bài viết tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	5	>30 tin, bài	5
			26-30 tin, bài	4
			21-25 tin, bài	3
			11-20 tin, bài	2
			1-10 tin, bài	1
b	Số văn bản gốc được đăng tải kèm theo tin, bài viết	5	>20 văn bản	5
			16-20 văn bản	4
			11-15 văn bản	3
			1-10 văn bản	1
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	10		
a	Có đăng tải chiến lược, định hướng, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 5, 10 .. năm	4	Có	4
			Không	0
b	Có đăng tải kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực năm hiện tại	3	Có	3
			Không	0
c	Có đăng tải kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 5, 10 ... năm	3	Có	3
			Không	0
5	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	11		
a	Đăng tải văn bản QPPL do cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng trong năm và các văn bản QPPL còn hiệu lực trong vòng 10 năm.	6	Đầy đủ	6
			Không đầy đủ	5/4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Văn bản QPPL đủ các mục: Hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tải file	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	1	Có	1
			Không	0
d	Liên kết đọc các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (<i>Văn bản do Trung ương, UBND tỉnh, các Bộ, ngành khác ban hành</i>).	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1

6	Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân	7		
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	4	Đầy đủ	4
			Không đầy đủ	3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Chức năng: nội dung cần xin ý kiến, thời hạn tiếp nhận ý kiến, xem nội dung các ý kiến đã đóng góp, nhận ý kiến đóng góp mới.	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
c	Trả lời ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công	10		
a	Danh sách các dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công trong năm (<i>danh sách các dự án chuẩn bị đầu tư, đang triển khai, đã hoàn thành</i>)	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Thông tin dự án: Tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
8	Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	8		
a	Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1/0.5
			Không đăng tải	0
c	Bài viết giới thiệu tóm lược sự hình thành và phát triển của cơ quan	1	Có	1
			Không	0
d	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (<i>họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong cơ quan</i>).	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
đ	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin</i>).	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
e	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (<i>họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i>)	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
9	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	10		
a	Có mục "Dịch vụ công trực tuyến" thông báo danh mục dịch vụ công trực tuyến, mức độ của các dịch vụ, phân loại theo ngành, lĩnh vực	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 hoặc có liên kết sang cổng Hành chính	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1



	công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)		Không đăng tải	0
c	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
d	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>) Cách tính điểm = Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/ Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan	3	Đạt 55% trở lên	3
			Đạt 31-55%	2
			Đạt 11-30%	1
			<10%	0
e	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh (<i>Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i>)	2	Đạt 30% trở lên	2
			Đạt 15-30%	1
			Đạt 6-15%	0.5
			< 5%	0
10	Chức năng hỗ trợ trên trang Thông tin điện tử	7		
a	Mỗi tin bài có cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả theo quy định	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân: gửi câu hỏi, gửi ý kiến, theo dõi trả lời câu hỏi	1	Có	1
			Không	0
c	Có chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm.	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Có mục Trao đổi - Hỏi đáp: đăng câu hỏi, trả lời đối với những vấn đề có liên quan chung	0.5	Có	0.5
			Không	0
đ	Có các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết,...)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Có các đường liên kết đến Cổng/trang TTĐT của các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác trong tỉnh, Bộ, ngành có liên quan	0.5	Có	0.5
			Không	0
g	Mỗi tin bài có chức năng in ấn và lưu trữ	0.5	Có	0.5
			Không	0
h	Sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011	0.5	Có	0.5
			Không	0
i	Có sơ đồ website thể hiện đầy đủ, chính xác cây cấu trúc các hạng mục thông tin của trang TTĐT; đảm bảo liên kết đúng tới	0.5	Có	0.5
			Không	0

	các mục thông tin hoặc chức năng tương ứng			
k	Tại mỗi trang thông tin có đường liên kết đến trang chủ; mục giới thiệu; liên hệ, sơ đồ trang TTĐT	0.5	Có	0.5
			Không	0
11	Đảm bảo quy định khác	5		
a	Có Ban biên tập: trưởng ban, phó ban, thành viên	0.5	Có	0.5
			Không	0
b	Có cán bộ chuyên trách quản lý kỹ thuật của trang	0.5	Có	0.5
			Không	0
c	Có kinh phí hàng năm duy trì hoạt động của Cổng, trang thông tin, Ban biên tập	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Đảm bảo vận hành, duy trì hạ tầng CNTT hoạt động của Trang thông tin (hoặc có thuê dịch vụ hỗ trợ)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Tên miền đúng quy định: tencoquan.binhphuoc.gov.vn.	1	Đúng quy định	1
			Sai quy định	0
f	Đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định.	2	Có	2
			Không	0

